

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1999 /QĐ-UBND

Nam Định, ngày 25 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất
năm 2025 huyện Giao Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 1104/NQ-UBTVQH15 ngày 23/07/2024 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Nam Định;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: 125/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 về việc chấp thuận danh mục các công trình dự án phải thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 về việc chấp thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 12/NQ-HĐND ngày 14/3/2025 về việc chấp thuận bổ sung, điều chỉnh danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2025 về việc chấp thuận bổ sung danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 15/NQ-HĐND ngày 10/4/2025 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 16/NQ-HĐND ngày 10/4/2025 chấp thuận bổ sung danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 26/NQ-HĐND ngày 10/6/2025 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 27/NQ-HĐND ngày 10/6/2025 về

việc bổ sung danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 765/QĐ-UBND ngày 24/3/2025 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; số 792/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Giao Thủy;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Giao Thủy tại Tờ trình số 265/TTr-UBND ngày 13/6/2025; của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3760/TTr-SNNMT ngày 24/6/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Giao Thủy.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Giao Thủy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23.802,40	100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.058,71	67,47
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.887,93	28,94
	Trong đó:			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.859,92	28,82
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	28,01	0,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	266,52	1,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.437,62	6,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.080,88	4,54
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	727,43	3,06
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.159,55	21,68
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.8	Đất làm muối	LMU	419,17	1,76
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	79,63	0,33
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.027,77	29,53
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.100,88	4,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	292,41	1,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,69	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15,82	0,07
2.5	Đất an ninh	CAN	7,79	0,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	86,45	0,36
	Trong đó:			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,86	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,38	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,21	0,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,44	0,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,48	0,01
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	618,35	2,60
	Trong đó:			
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	399,64	1,68
	Trong đó:			
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	180,00	0,76
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	219,64	0,92
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	97,99	0,41
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,34	0,39
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,37	0,11
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.830,20	16,09
	Trong đó:			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.478,81	6,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.274,17	9,55
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	26,22	0,11
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,23	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,97	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	39,79	0,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	68,58	0,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	28,14	0,12
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	132,15	0,56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	797,17	3,35
	Trong đó:			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	105,84	0,44
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	691,33	2,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,13	0,08
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	715,92	3,01
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	715,92	3,01
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		447,82
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	373,19
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	317,37
	Trong đó:		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	317,37
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,77
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,86
1.5	Đất làm muối	LMU	7,22
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,25
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	74,20
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,36
	Trong đó:		
2.4.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,36
2.4.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	71,46
	Trong đó:		
2.5.1	Đất công trình giao thông	DGT	28,09
2.5.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	41,56
2.5.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,75
2.5.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.5.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,07
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,08
	Trong đó:		
2.6.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,08
2.6.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,43
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,43

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	394,65
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	338,37
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	338,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	1,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,77

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	45,19
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.6	Đất làm muối	LMU/PNN	7,24
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,25
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		62,96
	Trong đó:		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	PNO/PNC	0,09
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	15,19
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK	47,68

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,43
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,36
	Trong đó:		
2.3.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,36

5. Danh mục điều chỉnh các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Giao Thủy (chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả tổng hợp thẩm định hồ sơ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định;

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc UBND huyện Giao Thủy công bố, công khai và triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định.

2. Giao UBND huyện Giao Thủy chỉ đạo các phòng, ban liên quan

- Công bố công khai hồ sơ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Giao Thủy, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

Phụ lục

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2025 HUYỆN GIAO THUY TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: 1999/QĐ- UBND ngày 25 /6/2025 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích đất nông nghiệp (ha)	Số hạng vào loại đất																Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú						
						LI/C	CL/N	NTS	LMU	NKII	HNK	DGT	DTL	TSC	ONT	ODT	MNC	SKC	PNK	DRA	DVT		BKS	DSH		Tờ	Thửa				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)									
A	CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2025 HUYỆN GIAO THUY TỈNH NAM ĐỊNH	436,94	436,94	8,66	428,28	270,82	1,95	48,28	7,24	1,24	1,73	24,35	59,41	0,15	10,19	3,13	0,04	0,42	0,08	1,75	0,01	0,43	0,07								
	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	143,50	143,50	8,66	134,84	74,38	1,95	3,95	7,24	0,59	1,33	5,00	36,69	0,15	2,60		0,04	0,42	0,08	0,35	0,00	0,07									
1.1	Công trình dự án phát triển bãi đất	127,39	127,39	8,66	118,73	59,92	1,74	3,65	7,22	0,59	1,33	4,44	36,23	0,15	2,60			0,36	0,08	0,35			0,07								
1	Đất cụm công nghiệp	1,38	1,38		1,38				0,94			0,01		0,09						0,35											
1.1	Cụm công nghiệp Thịnh Lâm (giao đoạn 2)	1,38	1,38		1,38				0,94			0,01		0,09						0,35											
2	Đất công trình giao thông	45,35	45,35		45,35	9,34	1,67	3,59	0,05	0,59	1,10	2,00	24,35	0,06	2,53			0,06													
2.1	Dự án xây dựng tuyến đường Thiên Lâm, huyện Giao Thủy (đoạn từ tỉnh lộ 488 xã Giao Hải đến tỉnh lộ 489B TT Quất Lâm)	9,44	9,44		9,44	3,10	0,70	3,59	0,05	0,59	1,10			0,06	0,18			0,06													
2.2	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường Lạc Lâm, huyện Giao Thủy (đoạn Cầu Nhứt - Cầu Vong)	9,62	9,62		9,62	1,19							6,53	1,90																	
2.3	Dự án xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quan (Đường bộ ven biển (Tỉnh lộ 484))	26,29	26,29		26,29	5,05	0,97					2,00	17,82	0,45																	
3	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ cơ sở hòa tang; đất cơ sở làm trẻ trước	0,14	0,14	0,00	0,14	0,14																									
3.1	Dự án mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ	0,14	0,14		0,14	0,14																									
4	Đất ở	78,63	78,63	8,66	69,97	48,68	0,04	0,06	6,23		0,19	2,40	11,88		0,04			0,30	0,08				0,07								
	Đất ở nông thôn	62,60	62,60	8,66	53,94	40,08	0,04	0,06			0,19	1,77	11,68		0,04				0,08												
4.1	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy	9,06	9,06	8,66	0,40	0,34	0,02	0,02						0,02																	
4.2	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung Nam Sông Hồng xã Giao Thiên, huyện Giao Thủy	9,19	9,19		9,19	8,50						0,19	0,50																		
4.3	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Long, huyện Giao Thủy	5,36	5,36		5,36	4,84								0,10	0,42																

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích đang chiếm (ha)	Sử dụng vào loại đất												Địa điểm (đơn cấp xã)		Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú	
						LUC	CLN	NTS	LMU	NKHI	HNK	DGT	DTL	TSC	ONT	ODT	MNC	SKC	PNK	DRA	DYT		BKS
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)×(6)	(5)	(6)	(7)												(8)	(9)	(10)	(11)		
2.1	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Xuân Hùng (điểm số 1)	0,10	0,10	0,10	0,10																14	T14(143;145;128);	NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh.
2.2	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Xuân Hùng (điểm số 2)	0,05	0,05	0,05	0,05																25	T25(31)	NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh.
2.3	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Xuân Thắng (điểm số 2)	0,02	0,02	0,02	0,02																10	225	- KH/2024; -, NO CMD số 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh.
2.4	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Xuân Thắng (điểm số 3)	0,02	0,02	0,02	0,02																10	226	- KH/2024; -, NO CMD số 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh.
2.5	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Xuân Thắng (điểm số 4)	0,01	0,01	0,01	0,01																10	227	- KH/2024; -, NO CMD số 136/NQ-HĐND ngày 9/12/2023 của HĐND tỉnh.
2.6	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,09	0,09	0,09	0,09																15	204	- KH/2023-2024; -, NO CMD số 09/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của HĐND tỉnh.
2.7	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Đuối Hết)	0,09	0,09	0,09	0,09																31	94	NQ CMD số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh.
2.8	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Đuối Hết)	0,09	0,09	0,09	0,09																15	203	NQ CMD số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh.
2.9	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Mộc Địch)	0,05	0,05	0,05	0,05																28	49	NQ CMD số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh.
2.10	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Thức Hoá Tây)	0,03	0,03	0,03	0,03																14	12	NQ CMD số 110/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của HĐND tỉnh.
2.11	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Thanh Bắc (điểm số 1)	0,04	0,04	0,04	0,04																20	14	NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 13/9/2023 của HĐND tỉnh.
2.12	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Thanh Bắc (điểm số 2)	0,10	0,10	0,10	0,10																20	127;147;246	NQ CMD 136/NQ-HĐND ngày 13/9/2023 của HĐND tỉnh.
2.13	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Thanh Đông (điểm số 1)	0,05	0,05	0,05	0,05										0,04						30	65	NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 13/9/2023 của HĐND tỉnh.
2.14	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Thanh Ninh	0,02	0,02	0,02	0,02																23	152;153	NQ CMD số 136/NQ-HĐND ngày 13/9/2023 của HĐND tỉnh.
2.15	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 2	0,02	0,02	0,02	0,02																40	270	- KH/2023-2024; -, NO CMD số 19/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 của HĐND tỉnh.
2.16	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,42	0,42	0,42	0,42																8, 3, 10, 14	T8(417); T3(147, 138); T10(235)	- NO CMD số 09/NQ-HĐND ngày 26/4/2022;
2.17	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Châu Đông	0,03	0,03	0,03	0,03																8	99	- KH/2023-2024; -, NO CMD 19/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 của HĐND tỉnh.
2.18	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Hồng	0,03	0,03	0,03	0,03																15	258	- KH/2023-2024; -, NO CMD 19/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 của HĐND tỉnh.
2.19	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Hà	0,08	0,08	0,08	0,08																9	310	- KH/2023-2024; -, NO CMD 19/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 của HĐND tỉnh.
2.20	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Hà	0,03	0,03	0,03	0,03																10	145	- KH/2023-2024; -, NO CMD 19/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 của HĐND tỉnh.
2.21	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Thủy Đông	0,05	0,05	0,05	0,05																2	450	- KH/2023-2024; -, NO CMD 19/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 của HĐND tỉnh.

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích ứng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất														Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú			
						LƯC	CLN	NTS	LMU	NKH	HNK	DGT	DTL	TSC	ONT	ODT	MNC	SKC	PNK		DRA	DVT		BCS	DSH	
																										(1)
4	Đất thương mại dịch vụ	2,70	2,70		2,70		0,00																6	3.33.34.37	- KH.2023.20.24; - NO CMD số 04/2020/NO-HND của HND tỉnh	
4.1	Mở rộng cơ sở kinh doanh tổng hợp tại xã Hoàng Sơn của hộ kinh doanh Nguyễn Việt Chính	0,30	0,30		0,30																				- NO số 12/NO-HND ngày 17/7/2021 của HND tỉnh; - NO chuyển mục đích số 13/NO-HND ngày 17/7/2021 của HND tỉnh;	
4.2	Đầu tư phát triển sử dụng đất để dịch vụ	1,80	1,80		1,80		1,80																35	15.16.17.18.20	- NO số 12/NO-HND ngày 17/7/2021 của HND tỉnh; - NO chuyển mục đích số 13/NO-HND ngày 17/7/2021 của HND tỉnh;	
4.3	Đầu tư mở rộng cơ sở kinh doanh dịch vụ của Công ty TNHH MTV Máy Tiến Minh	0,60	0,60		0,60		0,60																6	3.33.34.37.38	- NO chuyển mục đích số 80/NO-14/7/2023; - QĐ chủ trương số 2770/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh.	
II Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai																										
II.1	Công trình dự án phân khu đất	279,57	279,57	0,00	279,57	193,19	41,25	0,00	0,65	0,40	19,35	22,71	0,00	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	1,40	0,36	0,07					
1	Đất Khu công nghiệp	180,00	180,00		180,00	121,70	34,20	0,00	0,65	0,40	10,20	12,24	0,20	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	1,06							
1.1	Khu công nghiệp Hải Long (giao đoạn 1)	180,00	180,00		180,00	121,70	34,20	0,00	0,65	0,40	10,20	12,24	0,00	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	1,06				hiệu từ		- NO thu hồi số 12/NO-HND ngày 14/3/2025 của HND tỉnh; - NO CMD số 13/NO-HND ngày 14/3/2025 của HND tỉnh.	
2	Đất cụm công nghiệp	75,00	75,00	0,00	75,00	58,43	0,60	0,00			8,40	7,57													- NO số 12/NO-HND ngày 14/3/2025 của HND tỉnh; - NO CMD số 13/NO-HND ngày 14/3/2025 của HND tỉnh.	
2.1	Cụm công nghiệp Yên Châu	75,00	75,00		75,00	58,43	0,60	0,00	0,65	0,40	8,40	7,57									-	hiệu từ			- NO số 12/NO-HND ngày 14/3/2025 của HND tỉnh; - NO CMD số 13/NO-HND ngày 14/3/2025 của HND tỉnh.	
3	Đất giao thông	20,89	20,89	0,40	20,89	9,50	6,45	0,00	0,65	0,40	0,75	2,78							0,34	0,36	0,07				- NO thu hồi số 96/NO-HND ngày 20/9/2024 của HND tỉnh; - NO chủ trương 159/NO-HND ngày 10/12/2024 của HND tỉnh.	
3.1	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Sân Sỏi từ tỉnh lộ 489 đến tỉnh lộ 489B, huyện Giao Thủy	20,89	20,89	0,40	20,89	9,50	6,45	0,00	0,65	0,40	0,75	2,78							0,34	0,36	0,07	hiệu từ			- NO thu hồi số 96/NO-HND ngày 20/9/2024 của HND tỉnh; - NO chủ trương 159/NO-HND ngày 10/12/2024 của HND tỉnh.	
4	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở hạ tầng trước	0,40	0,40	0,40	0,40	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10							- NO thu hồi số 125/NO-HND ngày 10/12/2024 của HND tỉnh; - NO CMD số 126/NO-HND ngày 10/12/2024 của HND tỉnh.	
4.1	Đầu tư mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm Hoàng Đông	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10				T17(188); T21(52); T22(12.53)			- NO thu hồi số 125/NO-HND ngày 10/12/2024 của HND tỉnh; - NO CMD số 126/NO-HND ngày 10/12/2024 của HND tỉnh.	
4.2	Đầu tư mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm Xuân Hoà	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10				T2.3(18.19); T18(211); T2.2.2(13.214.215.216.219.221)	22.18		- NO thu hồi số 125/NO-HND ngày 10/12/2024 của HND tỉnh; - NO CMD số 126/NO-HND ngày 10/12/2024 của HND tỉnh.	
4.3	Đầu tư mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm Hải Giang	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20				T11(10.211.212.213)	11		- NO thu hồi số 125/NO-HND ngày 10/12/2024 của HND tỉnh; - NO CMD số 126/NO-HND ngày 10/12/2024 của HND tỉnh;	
5	Đất ở	3,28	3,28	3,28	3,28	3,16						0,12														- NO thu hồi số 08/NO-HND ngày 26/4/2022.
5.1	Đầu tư xây dựng khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng xóm huyện Giao Thủy (thị trấn Giao Thủy)	3,28	3,28	3,28	3,28	3,16						0,12											23	53.56.57.59.60 đến 80.DTL.DGT	- NO CMD số 126/NO-HND ngày 10/12/2024 của HND tỉnh; - NO thu hồi số 08/NO-HND ngày 26/4/2022.	

Sử dụng vào loại đất																										
STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	LUC	CLN	NTS	LMU	NKH	HNK	DGT	DTL	TSC	ONT	ODT	MNC	SKC	PNK	DRA	DYT	BKS	DSH	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
																								Từ	Trên	
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)+(6)	(5)	(6)									(7)				(8)	(9)	(10)		(11)				
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II hoặc dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	13,87	13,87		13,87	3,25		0,08					0,01		7,29	3,13					0,01					
	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất	3,35	3,35		3,35	3,25		0,08					0,01													
	I Đất ở	2,94	2,94		2,94	2,85		0,08																		
	Đất ở nông thôn	2,64	2,64		2,64	2,55		0,08																		
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Xuân Hùng (điểm số 3)	0,08	0,08		0,08	0,08																			Đang ký mới, phù hợp với QH	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Địch Giao Tây (điểm số 1)	0,09	0,09		0,09	0,09																			NQ CMD số 12/6/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Sơn Hà	0,04	0,04		0,04	0,04																			NQ CMD số 62/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Sơn Hà, xã Giao Hà	0,05	0,05		0,05	0,05																			NQ CMD số 97/NQ-HĐND ngày 20/9/2024 của HĐND tỉnh	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Sơn Châu Tây)	0,03	0,03		0,03	0,03																			NQ CMD số 62/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Châu Tây (điểm số 1)	0,03	0,03		0,03																				NQ CMD số 12/6/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Châu Tây (điểm số 2)	0,10	0,10		0,10	0,10																			NQ CMD số 12/6/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Châu Tây (điểm số 3)	0,03	0,03		0,03	0,03																			NQ CMD số 12/6/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Sơn Châu Tây (điểm số 1)	0,04	0,04		0,04	0,04																			NQ CMD số 62/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 4	0,01	0,01		0,01	0,01																			NQ CMD số 09/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh.	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 7 (điểm số 1)	0,10	0,10		0,10	0,10																			NQ CMD số 12/6/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 8 (điểm số 1)	0,02	0,02		0,02	0,02																			- BSKHSD 2024 (881) NQ CMD số 09/NQ-HĐND ngày 13/3/2024 của HĐND tỉnh (là điểm số 1 từ 5 đến tích 0,09 ha); - QĐ 811/QĐ-LĐRD ngày 26/4/2024 bổ sung từ 2,96, nhưng tính đúng là 98	
	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 2 (Điểm số 1)	0,05	0,05		0,05	0,05																			NQ CMD số 12/6/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch 2025 (ha)	Diện tích biến trạng (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Sử dụng vào loại đất																Độc lập (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
						LUC	CLN	NTS	LAU	NKH	HNK	DGT	DTL	TSC	ONT	ODT	MNC	SKC	PNK	DRA	DYT		BKS	DSH	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)															(8)	(9)	(10)	(11)		
1.15	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 2 (Điểm số 2)	0,04	0,04		0,04																xã Hồng Thuận	8	281	NQ_CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
1.16	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 2 (Điểm số 3)	0,02	0,02		0,02																xã Hồng Thuận	8	37	NQ_CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
1.17	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 5	0,01	0,01		0,01																xã Hồng Thuận	21	22	NQ_CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
1.18	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 7 (điểm số 3)	0,03	0,03		0,03																xã Hồng Thuận	6	164	NQ_CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
1.19	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 8 (Điểm số 1)	0,01	0,01		0,01																xã Hồng Thuận	26	39	NQ_CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
1.20	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 8 (Điểm số 2)	0,05	0,05		0,05																xã Hồng Thuận	26	40	NQ_CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
1.21	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 6	0,04	0,04		0,04																xã Hồng Thuận	15	192	NQ_CMD số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
1.22	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 9 (xóm 5)	0,10	0,10		0,10																xã Hồng Thuận	21	1,2,5,6	NQ_CMD số 97/NQ-HĐND ngày 20/9/2024 của HĐND tỉnh	
1.23	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Duyệt Thọ	0,01	0,01		0,01														0,01		xã Giao Nhân	8	199	Đang ký mới, phù hợp với QH	
1.24	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 8 (điểm số 1)	0,15	0,15		0,15																xã Hồng Thuận	7	7	NQ chuyển mục đích số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;	
1.25	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 8 (điểm số 2)	0,05	0,05		0,05																xã Hồng Thuận	14	45	NQ chuyển mục đích số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;	
1.26	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 2 (điểm số 3)	0,02	0,02		0,02																xã Hồng Thuận	11	37	NQ chuyển mục đích số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;	
1.27	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 8 (điểm số 1)	0,03	0,03		0,03																xã Giao Thanh	35	7	NQ chuyển mục đích số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;	
1.28	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 8 (điểm số 2)	0,06	0,06		0,06																xã Giao Thanh	34	156	NQ chuyển mục đích số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;	
1.29	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 2 (điểm số 3)	0,02	0,02		0,02																xã Giao Thanh	13	102,103	NQ chuyển mục đích số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;	
1.30	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Minh Châu	0,04	0,04		0,04																xã Giao Xuân	37	201	NQ chuyển mục đích số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;	
1.31	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Hải Hòa (điểm số 2)	0,03	0,03		0,03																xã Giao Hải	17	143	NQ chuyển mục đích số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;	
1.32	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Hải Hưng (điểm số 4)	0,01	0,01		0,01																xã Giao Hải	12	227	NQ chuyển mục đích số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;	
1.33	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Hải Giang (điểm số 5)	0,04	0,04		0,04																xã Giao Hải	11	54	NQ chuyển mục đích số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;	
1.34	Đất giải quyết sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 6 (điểm số 3)	0,02	0,02		0,02																xã Bình Hòa	22	3	NQ chuyển mục đích số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng giảm (ha)	Sử dụng vào loại đất												Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú					
						LUC	CLN	NTS	LMU	NKG	INK	DGT	DTL	TSC	ONT	ODT	MNC	SKC	PNK		DRA	DYT	BKS	DSH	Tờ
(1)	(2)	(3)	(4)=3*(6)	(5)	(6)								(7)							(8)	(9)	(10)	(11)		
1.35	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 6 (điểm số 4)	0,02	0,02		0,02	0,02														xã Bình Hòa	23	187 đến 195	NQ CMD số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;		
1.36	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,10	0,10		0,10	0,10														xã Giao Châu	11	217,218	NQ chuyển mục đích số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;		
1.37	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Giao Thịnh (điểm số 1)	0,26	0,26		0,26	0,26														xã Giao Thịnh	6	150	NQ CMD số 97/NQ-HĐND ngày 2/9/2024 của HĐND tỉnh;		
1.38	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Giao Thịnh (điểm số 2)	0,08	0,08		0,08	0,08														xã Giao Thịnh	31	48	NQ CMD số 97/NQ-HĐND ngày 2/9/2024 của HĐND tỉnh;		
1.39	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Giao Thịnh (điểm số 3)	0,06	0,06		0,06	0,06														xã Giao Thịnh	15	114,148	NQ CMD số 97/NQ-HĐND ngày 2/9/2024 của HĐND tỉnh;		
1.40	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xã Giao Thịnh (điểm số 4)	0,40	0,40		0,40	0,40														xã Giao Thịnh	38	62,63	NQ CMD số 97/NQ-HĐND ngày 2/9/2024 của HĐND tỉnh;		
1.41	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Hòa Bình	0,02	0,02		0,02	0,02														xã Giao Tân	13	84	NQ CMD số 62/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh;		
1.42	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Dịch Giao Đông (điểm số 1)	0,01	0,01		0,01	0,01														xã Giao Tân	8	306	NQ CMD số 62/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh;		
1.43	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Dịch Giao Đông (điểm số 2)	0,02	0,02		0,02	0,02														xã Giao Tân	8	307	NQ CMD số 62/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh;		
1.44	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Thiên Xuân (điểm số 1)	0,10	0,10		0,10	0,10														xã Giao An	17	28, 30, 33	NQ CMD số 62/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh;		
1.45	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Thiên Xuân (điểm số 2)	0,08	0,08		0,08	0,08														xã Giao An	17	28, 30, 33	NQ CMD số 62/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh;		
Dất ở đô thị						0,30	0,30	0,30												TT Giao Thủy	92	198	NQ CMD số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;		
1.47	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại TDP Hưng Long (điểm số 2)	0,12	0,12		0,12	0,12														TT Giao Thủy	77	576	NQ CMD số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;		
1.48	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại TDP Hưng Long (điểm số 3)	0,10	0,10		0,10	0,10														TT Giao Thủy	72	570	NQ CMD số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;		
1.49	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại TDP Hưng Long (điểm số 4)	0,07	0,07		0,07	0,07														TT Giao Thủy	72	570	NQ CMD số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh;		
2. Đất thương mại-dịch vụ						0,41	0,41	0,41				0,01												- NQ CMD số 97/NQ-HĐND ngày 2/9/2024 của HĐND tỉnh; - NQTH số 125/NQ-HĐND ngày 1/01/2024 của HĐND tỉnh;	
2.1	Đầu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	0,41	0,41		0,41	0,41						0,01								TT Giao Thủy (xã Giao Tân)	7	233,245			
Khu vực danh mục dự án đăng ký kế hoạch không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất						10,52	10,52	0,00					7,39	3,13										T2B(115;116;117;118;119;120); T5(1,2,3,5,6)	Đã được giao đất
1	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu dân cư tập trung xã Giao Châu, huyện Giao Thủy	1,00	1,00		1,00	1,00														xã Giao Châu	2B-5	T2B(115;116;117;118;119;120); T5(1,2,3,5,6)		Đã được giao đất	
2	Đầu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại khu dân cư tập trung xã Giao Tân, huyện Giao Thủy	0,29	0,29		0,29	0,29														xã Giao Tân	1	T1(35;36;37;38;39;40;41;42;43;44;45;46)		Đã được giao đất	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích kế hoạch dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Sử dụng vào loại đất													Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú		
					LƯC	CLN	NTS	LMU	NKCH	INK	DGT	DTL	TSC	ONT	ODT	MNC	SKC		PNK	DRA		DYT	BCS
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(6)	(5)	(6)								(7)							(8)	(9)	(10)	(11)
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục 1, mục II Biểu mẫu và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	3,95	3,95	3,95	3,95	3,30	0,18			0,10	0,11	0,26											
	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất	3,95	3,95	3,95	3,95	3,30	0,18			0,10	0,11	0,26											
	1 Đất ở	0,75	0,75	0,75	0,75	0,30	0,18			0,10	0,01	0,16											
1.1	Đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Thủy Thành (điểm số 1)	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10														xã Giao Châu	11	224; 230; 237; 238;	- NO CMD số 16/NQ-HĐND ngày 10/04/2025 của HĐND tỉnh;
1.2	Đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Thủy Thành (điểm số 2)	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10														xã Giao Châu	11	224; 230; 237; 238;	- NO CMD số 16/NQ-HĐND ngày 10/04/2025 của HĐND tỉnh;
1.3	Đầu tư quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Thủy Thành (điểm số 3)	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10														xã Giao Châu	11	224; 230; 237; 238;	- NO CMD số 16/NQ-HĐND ngày 10/04/2025 của HĐND tỉnh;
1.4	Đầu tư cho nhân dân làm nhà ở xóm Long Xuân (điểm số 5)	0,06	0,06	0,06	0,06		0,06													xã Bạch Long	4	96	Đang ký mới, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
1.5	Đầu tư cho nhân dân làm nhà ở xóm Long Phú	0,03	0,03	0,03	0,03		0,03													xã Bạch Long	10	302	Đang ký mới, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
1.6	Đầu tư cho nhân dân làm nhà ở xóm Long Xuân (điểm số 6)	0,01	0,01	0,01	0,01						0,01									xã Bạch Long	13		Đang ký mới, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
1.7	Đầu tư cho nhân dân làm nhà ở xóm Long Xuân (điểm số 7)	0,09	0,09	0,09	0,09		0,09													xã Bạch Long	2	15	Đang ký mới, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
1.8	Đầu tư cho nhân dân làm nhà ở xóm Long Xuân (điểm số 8)	0,08	0,08	0,08	0,08							0,08								xã Bạch Long	4		Đang ký mới, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
1.9	Đầu tư cho nhân dân làm nhà ở xóm Long Xuân (điểm số 9)	0,03	0,03	0,03	0,03							0,03								xã Bạch Long	4		Đang ký mới, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
1.10	Đầu tư cho nhân dân làm nhà ở xóm Long Xuân (điểm số 10)	0,05	0,05	0,05	0,05							0,05								xã Bạch Long	13		Đang ký mới, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
1.11	Đầu tư cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Du Hiếu	0,04	0,04	0,04	0,04						0,04									xã Giao Thịnh	16	175	Đang ký mới, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
1.12	Đầu tư cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Hữu Minh	0,06	0,06	0,06	0,06						0,06									xã Giao Thịnh	17	133	Đang ký mới, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất
2	Đất thương mại dịch vụ	3,20	3,20	3,20	3,20	3,00					0,10	0,10											
2.1	Đầu tư quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50														xã Giao Thanh	34	161; 163; 166	- NO thu hồi số 26/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 10/6/2025 - NO chuyển mục đích số 27/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 10/6/2025
2.2	Đầu tư quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90														xã Giao Hải	5, 6	TS (2,3,4); T6 (63,64,65)	- NO thu hồi số 26/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 10/6/2025 - NO chuyển mục đích số 27/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 10/6/2025
2.3	Đầu tư quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ	1,80	1,80	1,80	1,80	1,60					0,10	0,10								xã Giao Yên	18,19	TI8(5,6,7,8,9); TI19(49,50,55,56,61,65)	- NO chuyển mục đích số 27/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 10/6/2025
Tổng cộng		516,09	516,09	8,66	508,03	343,42	1,95	7,24	1,24	1,83	28,96	61,67	0,15	10,19	3,13	0,04	0,42	0,08	1,75	0,01	0,43	0,07	